

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
THÀNH PHỐ P

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 23/2024/HNGĐ-ST
Ngày 02-02-2024
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, THÀNH PHỐ P

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vân

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Lý

Ông Phạm Công Hạ

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Lan Anh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, thành phố P.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện N, thành phố P tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thu Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, thành phố P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 399/2023/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2023 về việc “ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2024/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Hoàng Thị T; địa chỉ: Thôn Đ, xã K, huyện N, thành phố P; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- **Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn C (Tên gọi khác là Nguyễn Văn T); địa chỉ: Thôn Đ, xã K, huyện N, thành phố P; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là chị Hoàng Thị T trình bày:

1. Về hôn nhân:

Chị T và anh Nguyễn Văn C kết hôn với nhau vào năm 1990 trên cơ sở tìm hiểu tự nguyện, có tổ chức cưới theo phong tục địa phương nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống hạnh phúc của vợ chồng đến năm 2019 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính cách hai bên không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên xảy ra cãi vã lẫn nhau. Do mâu thuẫn hai bên đã sống ly thân, không còn quan tâm gì đến nhau. Hai bên đã được gia đình hòa giải đoàn tụ nhưng không thành. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trở nên sâu sắc, trầm trọng, không còn khả năng đoàn tụ nên chị đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị với anh C.

2. Về con chung:

Chị T trình bày chị và anh C có 02 con chung tên là: Nguyễn Văn T sinh ngày 26/02/1997 và Nguyễn Văn T1 sinh ngày 16/8/1991. Khi ly hôn, chị trình bày cả hai con chung đều đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung:

Chị T trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Nguyễn Văn C là bị đơn, trong quá trình giải quyết vụ án mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn không có trình bày quan điểm, ý kiến gì.

Biên bản xác minh ngày 05/01/2024 và ngày 17/01/2024 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện N, thành phố P và thôn Đ thuộc xã K, huyện N, thành phố P thể hiện: Anh Nguyễn Văn C cư trú tại Thôn Đ, xã K, huyện N, thành phố P. Năm 1990, chị T kết hôn với anh C trên cơ sở tự nguyện và có tổ chức cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi lấy nhau, vợ chồng chuyển về sinh sống cùng nhau tại thôn Đ, xã K, huyện N, thành phố P. Quá trình chung sống vợ chồng hoà thuận hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn giữa vợ chồng. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính cách vợ chồng không hòa hợp, cuộc sống chung không có sự thống nhất nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã lẫn nhau. Do mâu thuẫn, vợ chồng đã sống ly thân không còn quan tâm đến nhau. Nay mâu thuẫn giữa vợ chồng đã kéo dài, chị T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên xin ly hôn với anh C, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Về con chung: Chị T và anh C có 02 con chung tên là Nguyễn Văn T sinh ngày 26/02/1997 và Nguyễn Văn T1 sinh ngày 16/8/1991. Trường hợp chị T và anh C ly hôn đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật giải quyết. Về tài sản chung: Đề nghị Tòa án giải quyết theo yêu cầu của đương sự.

Về chứng cứ do Tòa án thu thập được phù hợp với lời trình bày của đương sự và các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn giao nộp.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và về việc giải quyết vụ án như sau: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình, điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/NQ-2000/QH-10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm b khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đề nghị Hội đồng xét xử xử:

Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữ chị Hoàng Thị T và anh Nguyễn Văn C.

Về án phí: Chị Hoàng Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận thấy:

[1] Về tố tụng: Chị Hoàng Thị T và anh Nguyễn Văn C đã được Tòa án đảm bảo thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình trong quá trình tố tụng và được triệu tập đến phiên tòa hợp lệ, nguyên đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do chính đáng, căn cứ Điều 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử, giải quyết vụ án.

[2] Về hôn nhân: Chị Hoàng Thị T và anh Nguyễn Văn C tự nguyện chung sống như vợ chồng từ năm 1990 có đủ điều kiện kết hôn theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nhưng không đăng ký kết hôn cho đến thời điểm hiện nay nên được xác định là hôn nhân không hợp pháp. Việc chị T yêu cầu ly hôn anh C, cần áp dụng khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/NQ-2000/QH-10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 1 Điều 9, Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết không công nhận chị Hoàng Thị T và anh Nguyễn Văn C là vợ chồng.

[3] Về con chung: Trong thời gian chung sống như vợ chồng, chị Hoàng Thị T và anh Nguyễn Văn C có hai con chung là Nguyễn Văn T sinh ngày 26/02/1997

và Nguyễn Văn T1 sinh ngày 16/8/1991. Hiện nay các con chung đều đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết việc nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con chung. Do vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết việc nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên: Chị Hoàng Thị T không có yêu cầu giải quyết, anh Nguyễn Văn C không có quan điểm, ý kiến, yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Chị Hoàng Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Như vậy, ý kiến của Kiểm sát viên đã phát biểu tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật và về việc giải quyết vụ án là phù hợp pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/NQ-2000/QH-10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 1 Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Xử:

Không công nhận Chị Hoàng Thị T và anh Nguyễn Văn C (Tên gọi khác là Nguyễn Văn T) là vợ chồng.

Về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ và con: Chị Hoàng Thị T trình bày có hai con chung là Nguyễn Văn T sinh ngày 26/02/1997 và Nguyễn Văn T1 sinh ngày 16/8/1991. Hiện nay các con chung đều đã trưởng thành, có khả năng lao động, nguyên đơn không yêu cầu giải quyết và anh Nguyễn Văn C không có quan điểm, ý kiến gì nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên: Chị Hoàng Thị T không có yêu cầu giải quyết, anh Nguyễn Văn C không có quan điểm, ý kiến, yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Chị Hoàng Thị T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà chị Hoàng Thị T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủy Nguyên, thành phố P biên lai số 0009730 ngày 25 tháng 12 năm 2023. Chị Hoàng Thị T đã nộp đủ án phí.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND thành phố P;
- VKSND huyện Thủy Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thủy Nguyên;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Vân